

PRACTICE SESSION 9 (Time allowed: 45 min.)

I. Khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

- | | | | |
|---------------|------------|--------------|---------------|
| 1. A. coffee | B. tea | C. onion | D. milk |
| 2. A. usually | B. soccer | C. badminton | D. volleyball |
| 3. A. winter | B. cold | C. fall | D. summer |
| 4. A. Chinese | B. British | C. Japanese | D. Canada |
| 5. A. small | B. tall | C. world | D. big |

II. Hãy chọn các từ, cụm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong đoạn hội thoại.

festival was you sang enjoy

Mai: We had the (1) _____ last week.

Nam: What did (2) _____ do at the festival?

Mai: We (3) _____ and danced.

Nam: Did you (4) _____ it?

Mai: Yes, we did. It (5) _____ interesting.

III. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành đoạn văn sau:

I like to eat out and I go to a (1) _____ for dinner twice a week. I (2) _____ with my family. Our (3) _____ restaurant is an Indian restaurant in Cleveland Street in Surry Hills. It is not very big (4) _____ it is always busy. There are only a few (5) _____ tables in the restaurant and there is a white tablecloth on each table. There is also a vase with (6) _____ flowers on each table. There are plants (7) _____ the corner. We usually order hot curries and eat (8) _____ with rice. The food is delicious, so we enjoy it very much. The service is (9) _____ and friendly. My family always has a (10) _____ evening at our favourite restaurant.

- | | | | |
|-----------------|---------------|--------------|---------------|
| 1. A. hotel | B. restaurant | C. school | D. hospital |
| 2. A. go | B. to go | C. going | D. goes |
| 3. A. favour | B. favouring | C. favourite | D. favoured |
| 4. A. and | B. besides | C. whereas | D. but |
| 5. A. many | B. much | C. few | D. little |
| 6. A. lovely | B. love | C. loving | D. loved |
| 7. A. on | B. in | C. at | D. under |
| 8. A. they | B. their | C. them | D. themselves |
| 9. A. quick | B. quickly | C. easy | D. easily |
| 10. A. pleasure | B. please | C. pleasing | D. pleasant |

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

0. is / it / a / notebook . → It is a notebook.

1. your / when / is / birthday? _____

2. birthday / my / on / December / is / 13th. _____.
3. when / mother's / is / your / birthday? _____.
4. She / Japan / is / not / from. _____.
5. She / nice / is / very. _____.
6. My / birthday / mother's / in / is / September. _____.
7. goes / to / Monday / he / school / on . _____.
8. at / eat / we / breakfast / 6.30 am. _____.
9. What / go / you / to / bed / time / do? _____.
10. Why/ you/ do/ want/ English/ to/ learn/ well? _____.